

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 15-3-2022
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Mạnh Cường
2. Bà Nguyễn Thị Sâm

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thế Vinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiên - Kiểm sát viên.

-Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 220/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2000 (*Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: Khu 03, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Bản S, xã M, huyện T, tỉnh Lai Châu.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Bá N, sinh năm 1996 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Khu 03, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2021; tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bá N đăng ký kết hôn ngày 08/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh N tại khu 3, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ được thời gian ngắn thì vợ chồng cùng nhau đi làm ăn. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn sau đó đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Mặc dù được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên đã sống ly thân từ tháng 6/2021 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau; chị T về nhà bố mẹ đẻ tại Bản S, xã M, huyện T, tỉnh Lai Châu sinh sống; vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/11/2019. Hiện nay con chung đang ở với anh N. Ly hôn chị T xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì cháu còn nhỏ và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/8/2021 và quá trình hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Bá N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn, chung sống vợ chồng như chị Nguyễn Thị T trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống, anh cho rằng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng có bất đồng quan điểm trong cuộc sống nhưng không đến mức trầm trọng phải ly hôn. Nhưng từ tháng 6/2021, chị T tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ tại Bản S, xã M, huyện T, tỉnh Lai Châu và ở từ đó đến nay.

Anh đã nhiều lần nói chuyện qua điện thoại để khuyên chị T về chung sống nhưng chị T không về. Anh cho rằng vợ chồng mâu thuẫn chưa trầm trọng, anh mong muốn vợ chồng trở về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung nên anh không nhất trí ly hôn theo đề nghị của chị T.

Về con chung: Anh N thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/11/2019. Hiện nay con chung đang ở với anh. Nếu phải ly hôn, anh xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cũng không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng của vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, thư ký Tòa án; của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là Nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi tiến hành nghị án đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị HĐXX căn cứ vào vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Bá N.
2. *Về con chung:* Giao con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/11/2019 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Bá N không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T không yêu cầu. Anh Nguyễn Bá N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao Quyết định hoãn phiên tòa, giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng anh N vẫn vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh N là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T xin được ly hôn anh Nguyễn Bá N thấy rằng:* Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bá N đảm bảo các quy định về

điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh trong quá trình giải quyết vụ án thấy rằng: Trong quá trình chung sống thì tình cảm vợ chồng chị T, anh N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng không đạt kết quả. Mặc dù anh N muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh N cũng không có biện pháp nào thuyết phục chị T, để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi con và xây dựng hạnh phúc gia đình và thực tế vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định vợ chồng chị T và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài thêm, mục đích hôn nhân không đạt được; nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

[3]. *Xét nguyện vọng của chị T và anh N đều xin được trực tiếp nuôi con chung thấy rằng:* Vợ chồng chị T, anh N có một con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/11/2019; hiện nay con chung đang ở cùng gia đình anh N. Tuy nhiên, hiện nay cháu H còn nhỏ, tính đến thời điểm xét xử cháu H mới được gần 28 tháng tuổi (dưới 36 tháng tuổi). Căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau: “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*”.

Trong khi đó, căn cứ kết quả xác minh thấy rằng: Chị T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con, nên chị T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và giữa anh N, chị T không thỏa thuận được việc nuôi con. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định thì phải giao con chung của anh chị cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Chị T và anh N đều không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5]. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng

dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Bá N.

2. *Về con chung*: Giao con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/11/2019 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ ngày vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T không yêu cầu, nhưng anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003974 ngày 03/8/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho các bên đương sự hoặc được niêm yết, các bên đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã C;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hán Hưởng